

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2016

Tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016

Hải Phòng, Tháng 10 năm 2016

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
-	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2016	3-4
-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý III năm 2016	5
-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	6
-	Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2016	7-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		117,057,335,704	121,746,982,543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		70,172,478,708	70,622,936,517
1. Tiền	111	V.1	16,672,478,708	7,622,936,517
2. Các khoản tương đương tiền	112		53,500,000,000	63,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,438,111,723	40,434,471,699
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	25,086,282,571	24,783,059,351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,374,217,062	4,101,312,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	4,977,612,090	12,147,335,439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(597,235,091)
IV. Hàng tồn kho	140		7,076,869,698	10,107,144,923
1. Hàng tồn kho	141	V.4	8,576,869,698	11,607,144,923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,500,000,000)	(1,500,000,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,369,875,575	582,429,404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	833,693,200	524,370,089
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		1,475,852,918	46,446,040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	60,329,457	11,613,275
B. Tài sản dài hạn	200		132,895,472,416	140,976,805,286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,827,450,890	2,472,000,000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2,472,000,000	2,472,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	2,355,450,890	-
II. Tài sản cố định	220		106,050,100,567	111,971,965,595
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	98,343,718,277	103,943,666,112
- Nguyên giá	222		177,391,455,612	175,690,361,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79,047,737,335)	(71,746,695,314)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	7,706,382,290	8,028,299,483
- Nguyên giá	228		12,418,804,956	12,418,804,956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,712,422,666)	(4,390,505,473)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	20,000,000	661,196,059
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20,000,000	661,196,059
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21,997,920,959	25,871,643,632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2,988,910,770	2,589,450,141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15a	47,173,990	48,356,699
5. Lợi thế thương mại	269	V.8c	18,961,836,199	23,233,836,792
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		249,952,808,120	262,723,787,829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

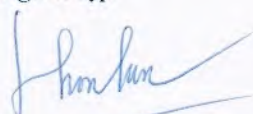
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		24,838,498,972	36,488,429,683
I. Nợ ngắn hạn	310		15,970,871,818	26,284,054,768
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6,994,643,880	5,676,663,073
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		239,581,697	396,170,397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	2,244,586,201	2,924,283,139
4. Phải trả người lao động	314		1,455,964,094	1,480,944,790
5. Chi phí phải trả	315	V.12	60,334,500	32,357,000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.14a	245,886,905	1,731,779,577
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	3,559,019,205	13,740,244,767
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	-	6,272,727
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,170,855,336	295,339,298
II. Nợ dài hạn	330		8,867,627,154	10,204,374,915
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.14b	1,453,415,636	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	7,107,430,024	9,734,699,589
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15b	306,781,494	469,675,326
D Vốn chủ sở hữu	400	V.16	225,114,309,148	226,235,358,146
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16a	225,114,309,148	226,235,358,146
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187,110,000,000	187,110,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184,608,660,000	184,608,660,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,287,359,500	9,287,359,500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,526,129,900)	(2,526,129,900)
10. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,341,233,793	4,395,865,839
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,340,907,494	27,039,816,488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,816,254,783	(72,289,464)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,524,652,711	27,112,105,952
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		560,938,261	928,446,219
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		249,952,808,120	262,723,787,829

Người lập



Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016



Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	41,201,656,300	46,816,219,198	117,056,229,344	130,133,630,271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41,201,656,300	46,816,219,198	117,056,229,344	130,133,630,271
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	29,629,186,333	34,325,647,054	86,676,918,401	96,238,092,687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,572,469,967	12,490,572,144	30,379,310,943	33,895,537,584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	505,933,847	203,195,830	2,004,437,554	469,916,543
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	21,255,893	296,175,084	93,707,763	972,269,155
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,956,465	294,528,184	61,972,967	965,718,914
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,630,518,516	4,526,825,494	14,413,098,833	12,275,998,403
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,426,629,405	7,870,767,396	17,876,941,901	21,117,186,569
10. Thu nhập khác	31	VI.6	804,489,518	48,264,459	24,317,639,085	7,115,979,303
11. Chi phí khác	32	VI.7	371,760,371	-	13,540,601,259	4,647,939,847
12. Lợi nhuận khác	40		432,729,147	48,264,459	10,777,037,826	2,468,039,456
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,859,358,552	7,919,031,855	28,653,979,727	23,585,226,025
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1,606,233,353	1,422,704,882	5,961,554,653	4,525,655,448
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	18,637,240	93,674,652	58,622,350	23,928,657
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,234,487,959	6,402,652,321	22,633,802,724	19,035,641,920
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		6,214,047,203	6,385,368,086	22,524,652,711	18,969,491,469
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20,440,756	17,284,235	109,150,013	66,150,451
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	338	371	1,226	1,279

Người lập



Hoàng Thị Ngọc lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thái Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

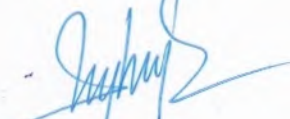
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01-01-2016 đến 30-09-2016	Từ 01-01-2015 đến 30-09-2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	124,352,518,182	145,174,573,673
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(75,449,823,807)	(83,202,388,313)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13,221,573,419)	(13,273,484,244)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(61,972,967)	(2,968,082,726)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6,950,298,762)	(4,549,092,521)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	114,446,636,212	107,325,826,223
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(115,632,431,952)	(120,345,264,937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27,483,053,487	28,162,087,155
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(23,278,300,691)	(15,216,097,502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	15,319,006,500	10,223,472,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2,472,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1,857,823,885
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2,255,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,238,679,984	447,469,149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,720,614,207)	(7,414,331,741)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	37,817,500,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(1,340,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	33,001,547,228	96,233,678,278
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33,007,819,955)	(103,977,296,436)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22,206,602,397)	(20,511,327,696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22,212,875,124)	9,561,214,146
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(450,435,844)	30,308,969,560
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70,622,936,517	16,373,791,457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21,965)	105,120
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	70,172,478,708	46,682,866,137

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thu Thủy



Lê Thái Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2016

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 25 tháng 08 năm 2015. Theo đó;

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ : 187.110.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 03 tháng

5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu**Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải**

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 14 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 200 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2016. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.68% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 17 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100,00% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2016. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100.00% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 09 tháng 04 năm 2015. Theo đó:

Vốn điều lệ: 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại: Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2016. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.35% tại Công ty con.

Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 30 tháng 08 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2016. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99.00% tại Công ty con.

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805652 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 07 tháng 05 năm 2015. Theo đó;

Vốn điều lệ : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung hòa - Nhân chính phường Nhân chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2016. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

Công ty TNHH Container Minh Thành

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 5 tháng 8 năm 2014. Theo đó;

Vốn điều lệ : 24.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường di Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,9% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 30/09/2016. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,9% tại Công ty con.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số :200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế :

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo , nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tôn thất các khoản đầu tư tài chính	=	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 50%; border-right: 1px solid black; padding-right: 10px;">Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế</td> <td style="width: 5%; text-align: center; padding: 0 10px;">-</td> <td style="width: 45%; padding-left: 10px;">Vốn chủ sở hữu thực có</td> </tr> </table>	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center; border-bottom: 1px solid black;">Vốn đầu tư của doanh nghiệp</td> </tr> <tr> <td>Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế</td> </tr> </table>	Vốn đầu tư của doanh nghiệp	Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có							
Vốn đầu tư của doanh nghiệp									
Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế									

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 năm – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 10 năm
Tài sản cố định khác	01 năm – 03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể :

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước : Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 : 20%

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a/Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các Công ty con sử dụng đề hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

b/ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo

c/ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các giao dịch phát sinh nội bộ về doanh thu, giá vốn, số dư công nợ phải thu, công nợ phải trả nội bộ, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**Đơn vị tính: *Đồng*

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm
Tiền mặt	5,481,871,425		653,849,722
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	623,191,934		63,622,991
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	125,135,837		180,162,918
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	43,272,085		35,486,167
CTy TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	477,957,648		183,078,232
CTy TNHH SX và thương mại Duyên Hải	4,010,999		14,727,119
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	430,590		6,086,499
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải			148,248,455
Công ty TNHH Container Minh Thành	4,207,872,332		22,437,341
Tiền gửi ngân hàng	11,190,607,283		6,969,086,795
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	3,325,833,256		1,988,169,433
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	859,797,801		965,533,157
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2,700,740,186		1,165,006,474
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	69,494,252		799,153,468
CTy TNHH SX và thương mại Duyên Hải	2,071,860,685		1,809,430,585
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	8,100,524		9,907,456
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải			8,370,161
Công ty TNHH Container Minh Thành	2,154,780,579		223,516,061
Các khoản tương đương tiền	53,500,000,000		63,000,000,000
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	53,500,000,000		63,000,000,000
Cộng:	70,172,478,708		70,622,936,517

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	1,672,139,795		1,708,638,201	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1,397,240,009		782,641,356	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	19,117,738,567		15,640,507,368	
CTy TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,438,542,526		4,089,872,792	(387,235,091)
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,199,533,547		1,542,489,081	
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	204,305,676		247,117,676	
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	-		168,885,140	(168,885,140)
Công ty TNHH Container Minh Thành	56,782,451		602,907,737	
Cộng:	25,086,282,571		24,783,059,351	(556,120,231)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. a/ Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	-		967,814,775	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	564,780,558		533,794,902	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2,748,259,488		5,339,993,479	
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,577,077,899		2,540,423,190	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	80,132,300		2,483,020,474	
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	4,361,845		43,695,843	
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	-		65,442,776	(41,114,860)
Công ty TNHH Container Minh Thành	3,000,000		173,150,000	
Cộng:	4,977,612,090		12,147,335,439	(41,114,860)

b/ Phải thu dài hạn khác

CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	64,507,572			
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	2,255,000,000			
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	35,943,318			
Cộng:	2,355,450,890		-	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41,656,580		886,961,938	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải			824,339,016	
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	41,656,580		62,622,922	
Chi phí SXKD dở dang	333,104,966		375,838,967	-
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	333,104,966		375,838,967	
Hàng hoá	8,202,108,152	(1,500,000,000)	10,344,344,018	(1,500,000,000)
Cty CP vận tải đa phương thức Duyên Hải	2,296,257,484	(1,500,000,000)	2,296,257,484	(1,500,000,000)
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	4,917,490,000		6,476,990,000	
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	988,360,668		1,571,096,534	
Cộng:	8,576,869,698	(1,500,000,000)	11,607,144,923	(1,500,000,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm		
Xây dựng cơ bản dở dang					
Công ty TNHH Container Minh Thành	20,000,000		42,907,150		
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	-		618,288,909		
Cộng:	20,000,000		661,196,059		
6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01					
7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Phụ lục số 02					
8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ		Đầu năm		
a/ Ngắn hạn					
Chi phí sửa chữa TSCĐ	95,522,290		193,767,317		
Chi phí phân bổ công cụ , dụng cụ	93,974,455		117,905,439		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	644,196,455		212,697,333		
Cộng:	833,693,200		524,370,089		
b/ Dài hạn					
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2,139,992,054		1,380,907,753		
Chi phí phân bổ công cụ , dụng cụ	544,438,155		617,901,767		
Đo đạc bản đồ, quy hoạch bãi	-		437,554,280		
Chi phí trả trước dài hạn khác	304,480,561		153,086,341		
Cộng	2,988,910,770		2,589,450,141		
c/ Lợi thế thương mại					
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	2,915,027,434		3,886,703,245		
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	5,604,682,139		7,472,909,518		
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	848,947,351		1,131,929,802		
Công ty TNHH Container Minh Thành	9,593,179,275		10,742,294,227		
Cộng:	18,961,836,199		23,233,836,792		
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu Năm
	Giá trị	Tăng	Giảm		Giá trị
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	33,001,547,228	33,007,819,955		6,272,727
Cộng:	-	33,001,547,228	33,007,819,955		6,272,727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán		
CTy CP Vận tải đa phương thức Duyên Hải	73,650,000	35,550,122
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	562,943,424	605,658,941
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	170,189,080	51,830,192
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4,458,163,030	3,875,469,433
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,706,360,519	1,103,204,385
CTy TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	18,387,827	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	4,950,000	4,950,000
Cộng:	6,994,643,880	5,676,663,073

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	616,295,501	20,973,218,021	21,131,159,402	458,354,120
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	46,047,673	1,083,483,277	1,117,341,049	12,189,901
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	235,851,340	5,552,374,822	5,686,749,014	101,477,148
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	-	5,126,228,239	5,126,228,239	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	2,203,118,700	2,073,879,930	129,238,770
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	252,105,959	6,454,971,721	6,491,629,379	215,448,301
CTy TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN	-	32,165,135	32,165,135	-
CTy TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	2,712,273	-	2,712,273	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	79,578,256	520,876,127	600,454,383	-
- Thuế đất	-	2,006,505,828	1,591,274,578	415,231,250
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	-	513,427,500	513,427,500	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	436,006,000	295,193,000	140,813,000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	241,986,078	241,986,078	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	815,086,250	540,668,000	274,418,250
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,290,051,496	5,961,554,654	6,897,658,165	1,353,947,985
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	458,943,140	375,327,860	739,191,205	95,079,795
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	667,509,374	437,151,158	951,365,424	153,295,108
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	334,838,946	2,487,135,015	2,752,748,117	69,225,844
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	449,105,914	808,048,797	968,563,337	288,591,374
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	379,654,122	1,829,432,272	1,461,330,530	747,755,864
Công ty TNHH Container Minh Thành	-	24,459,552	24,459,552	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Thuế thu nhập cá nhân	17,936,142	1,029,073,178	1,029,956,474	17,052,846
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	8,352,372	994,480,245	991,979,622	10,852,995
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	1,819,642	10,442,169	10,558,349	1,703,462
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	100,000	1,882,273	1,528,593	453,680
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	749,993	8,829,219	8,710,303	868,909
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	6,914,135	12,655,272	16,939,607	2,629,800
CTy TNHH MTV Vận tải ĐPT Duyên Hải HN		784,000	240,000	544,000
Cộng:	2,924,283,139	29,970,351,681	30,650,048,619	2,244,586,201
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,613,275		56,565,012	60,329,457
Công ty TNHH Container Minh Thành	7,688,860		52,640,597	60,329,457
Cty TNHH Thời trang Mỹ Phẩm Duyên Hải	3,924,415		3,924,415	
Cộng:	11,613,275		56,565,012	60,329,457
12. Chi phí phải trả	Cuối kỳ			Đầu Năm
Ngắn hạn				
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	60,334,500			32,357,000
Cộng:	60,334,500			32,357,000
13. Phải trả khác	Cuối kỳ			Đầu Năm
a/ Phải trả ngắn hạn khác	3,559,019,205			13,740,244,767
+ Bảo hiểm xã hội				-
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	8,606,000			
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	17,104,191			
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	20,369,700			
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	44,957,900			
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	20,113,884			
Cộng:	111,151,675			-
+ Bảo hiểm y tế				-
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1,489,500			
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	2,733,525			
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	3,394,950			
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	7,781,175			
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	4,259,700			
Cộng:	19,658,850			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Bảo hiểm thất nghiệp

CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	662,000
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	929,900
CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,131,650
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	3,458,300
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1,893,200

Cộng: **8,075,050**

+ Cổ tức lợi nhuận phải trả

CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	569,658,900
---	-------------

Cộng: **569,658,900**

+ Các khoản phải trả, phải nộp khác

CTy TNHH SX và Thương mại Duyên Hải	1,181,412,614
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	355,050,000
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	20,001,445
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1,294,010,671
Cty TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải HN	-

Cộng: **2,850,474,730**

b/ Phải trả dài hạn khác

CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	56,000,000
Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải	6,706,204,742
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	3,250,000
Công ty TNHH Container Minh Thành	341,975,282

Cộng: **7,107,430,024**

14. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu Năm

a/ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải		1,224,705,766
CTy CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	245,886,905	491,773,811
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	15,300,000

Cộng: **245,886,905**

1,731,779,577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b/ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Công ty TNHH Vận tải đường bộ Duyên Hải 1,453,415,636

Cộng: 1,453,415,636

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định 20%

giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại 47,173,990

Cộng: 47,173,990

Đầu Năm

48,356,699

48,356,699

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh

từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế 306,781,494

Cộng: 306,781,494

Đầu Năm

469,675,326

469,675,326

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 03)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối năm

Vốn góp của của các đối tượng khác 184,608,660,000

Số lượng cổ phiếu quỹ 2,501,340,000

Cộng: 187,110,000,000

Đầu năm

184,608,660,000

2,501,340,000

187,110,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Năm nay

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm 187,110,000,000

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ 187,110,000,000

+ Cổ tức lợi nhuận đã chia trong đó: 22,243,827,448

- Cổ đông của công ty mẹ 22,153,039,200

- Cổ đông thiểu số 90,788,248

Năm trước

140,300,000,000

46,810,000,000

187,110,000,000

20,369,015,830

20,306,952,600

62,063,230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d, Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,711,000	18,711,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,460,866	18,460,866
+ Cổ phiếu phổ thông	18,460,866	18,460,866
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	250,134	250,134
+ Cổ phiếu phổ thông	250,134	250,134
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,460,866	18,460,866
+ Cổ phiếu phổ thông	18,460,866	18,460,866

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

d, Cổ tức	Số năm nay	Số năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	12%

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5,341,233,793	4,395,865,839

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thương mại, dịch vụ		
Doanh thu vận tải	22,426,932,703	25,935,956,193
Doanh thu kho CFS	5,540,047,627	4,815,840,359
Doanh thu bãi	7,665,685,812	8,921,899,655
Doanh thu xuất tàu Shiplside	96,398,102	703,904,402
Doanh thu thương mại, dịch vụ	5,472,592,056	6,438,618,589
Cộng	41,201,656,300	46,816,219,198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
3. Giá vốn hàng bán	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
Giá vốn vận tải	16,605,911,479	20,079,534,257
Giá vốn kho CFS	3,839,713,579	3,664,893,875
Giá vốn bãi	4,528,916,042	5,713,123,037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá vốn xuất tàu Shipline	45,275,985	506,136,170
Giá vốn thương mại, dịch vụ	4,609,369,248	4,361,959,715
Cộng	29,629,186,333	34,325,647,054
4. Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505,560,459	202,320,710
Lãi chênh lệch tỷ giá	373,388	875,120
Cộng	505,933,847	203,195,830
5. Chi phí tài chính	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
Lãi tiền vay, phí bảo lãnh	20,956,465	294,528,184
Lỗ chênh lệch tỷ giá	299,428	1,646,900
Cộng	21,255,893	296,175,084
6. Thu nhập khác	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	791,960,000	
Tiền phạt thu được	12,529,518	48,264,459
Cộng	804,489,518	48,264,459
7. Chi phí khác	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
GTCL TSCĐ và CPTL nhượng bán TSCĐ	371,760,371	4,647,939,847
Cộng	371,760,371	4,647,939,847
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
Chi phí nhân viên	1,199,930,120	1,117,816,247
Chi phí khấu hao TSCĐ	220,985,296	229,253,262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,132,701,052	1,447,501,839
Thuế, Phí, lệ phí	465,759,622	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phân bổ lợi thế thương mại	1,424,000,197	1,424,000,197
Chi phí bằng tiền khác	187,142,229	308,253,949
Cộng	4,630,518,516	4,526,825,494
	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,173,409,705	1,395,084,622
Chi phí nhân công	4,606,857,307	4,412,527,957
Chi phí Khấu hao TSCĐ	4,206,266,727	4,028,310,154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,215,957,584	25,353,072,871
Phân bổ lợi thế thương mại	1,424,000,197	1,424,000,197
Chi phí bằng tiền khác	633,213,329	2,239,476,747
Cộng	34,259,704,849	38,852,472,548
	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,606,233,353	1,422,704,882
Cộng	1,606,233,353	1,422,704,882
	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18,637,240	93,674,652
	QUÝ III NĂM 2016	QUÝ III NĂM 2015
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.		
Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	22,633,802,724	19,035,641,920
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22,633,802,724	19,035,641,920
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18,460,866	14,881,090
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1226	1279

VII Những thông tin khác**1. Thông tin bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Xem chi tiết tại Phụ lục số 04

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ

- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại

Chi tiết hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Xem chi tiết tại Phụ lục số 05

2. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

3. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	70,172,478,708	70,172,478,708
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25,086,282,571	25,086,282,571
Phải thu ngắn hạn khác	4,977,612,090	4,977,612,090
Cộng	100,236,373,369	100,236,373,369

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Phải trả người bán ngắn hạn	6,994,643,880	6,994,643,880
Phải trả ngắn hạn khác	3,559,019,205	3,559,019,205
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	7,107,430,024	7,107,430,024
Cộng	17,661,093,109	17,661,093,109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình	Tại thời điểm	Tại thời điểm
	30/09/2016	30/09/2015
a. Bố trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản (%)	53%	56%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	47%	44%
b. Tỷ suất sinh lợi:		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	19%	15%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH (%)	10%	9%
c. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả / Tổng tài sản	10%	15%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ TTS (%)	28%	18%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định trên vốn chủ sở hữu (Tổng giá trị còn lại của TSCĐ/Tổng vốn chủ sở hữu)	47%	51%

5. **Nghiệp vụ với các bên liên quan** **Đơn vị tính: đồng**
 Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch trong kỳ với Công ty:

T	Tên tổ chức/ Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Công ty con
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	Công ty con
3	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Công ty con
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV vận tải đa PT Duyên Hải Hà Nội	Công ty con
6	Công ty TNHH Container Minh Thành	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Cổ đông lớn
8	Ông Nguyễn Thành Lê	Cổ đông lớn
9	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Cổ đông lớn

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Giá vốn		7,166,814,405
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	2,574,888,374
2 Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	4,402,706,031
3 Cty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Giá vốn dịch vụ	189,220,000
- Doanh thu		1,228,158,875
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	46,802,318
2 Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	865,078,922
3 Cty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	Doanh thu dịch vụ	195,108,579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4	CTy TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	Doanh thu dịch vụ	116,294,373
5	CTy TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	Doanh thu dịch vụ	2,104,160
6	Công ty TNHH Container MinhThành	Doanh thu dịch vụ	2,770,523

- Cổ tức và lợi nhuận được chia **23,361,322,851**

1	CTy TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,573,744,167
2	Công Ty TNHH SX và TM Duyên Hải	8,953,686,052
3	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	2,904,925,668
4	Công ty TNHH Container MinhThành	88,054,388
5	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	9,840,912,576

- Các khoản phải thu ngắn hạn **Tại ngày 30/09/2016**

1	Công ty TNHH vận tải Duyên Hải Phú Thọ	19,907,692
2	Công ty TNHH SX và TM Duyên Hải	88,000,000
Cộng		107,907,692

- Các khoản phải thu ngắn hạn khác **Tại ngày 30/09/2016**

1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	1,711,235,339
2	Công ty TNHH Container MinhThành	17,482,055,150
3	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	310,915,000
4	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	5,584,628,104
5	Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	452,407,220
Cộng		25,541,240,813

- Các khoản phải thu dài hạn khác **Tại ngày 30/09/2016**

	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	2,472,000,000
	CTy TNHH MTV vận tải ĐPT Duyên Hải Hà Nội	1,020,000,000
Cộng		3,492,000,000

- Phải thu về cho vay dài hạn **Tại ngày 30/09/2016**

1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	13,468,282,000
2	Công ty TNHH Container MinhThành	26,750,000,000
Cộng		40,218,282,000

- Phải trả người bán ngắn hạn **Tại ngày 30/09/2016**

1	Công ty TNHH vận tải Đường bộ Duyên Hải	7,293,000
2	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1,328,020,519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	367,884,890
<hr/> Cộng <hr/>	<hr/> 1,703,198,409 <hr/>
- Phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 30/09/2016
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1,842,555,590
<hr/> Cộng <hr/>	<hr/> 1,842,555,590 <hr/>
- Phải trả dài hạn khác	Tại ngày 30/09/2016
1 Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	7,000,000,000
<hr/> Cộng <hr/>	<hr/> 7,000,000,000 <hr/>
Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Thù lao, thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	1,107,684,084

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội theo thông tư TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

7. Thông tin về tình hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập

Hoàng Thị Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thái Cường

Đơn vị tính: đồng

6. Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	110,882,388,767	15,211,782,646	48,511,073,859	1,085,116,154	175,690,361,426
- Mua trong kỳ		1,209,625,273			1,209,625,273
- XDCB hoàn thành	17,537,012,727				17,537,012,727
- Tăng khác	33,140,000				33,140,000
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	15,061,536,463		1,715,019,977		16,776,556,440
- Giảm khác	57,463,600		363,913,639	255,180,441	676,557,680
Số dư cuối kỳ	113,333,541,431	16,421,407,919	46,806,570,549	829,935,713	177,391,455,612
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	38,774,948,863	9,711,154,150	22,351,411,928	909,180,373	71,746,695,314
- Khấu hao trong kỳ	5,552,347,240	1,629,247,873	5,276,648,891	66,316,264	12,524,560,268
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	3,341,756,221		1,538,791,848		4,880,548,069
- Giảm khác	57,463,600		128,043,688	255,180,441	440,687,729
Số dư cuối kỳ	40,928,076,286	11,340,402,023	26,058,942,835	720,316,191	79,047,737,335
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	72,107,439,904	5,500,628,496	26,159,661,931	175,935,781	103,943,666,112
- Tại ngày cuối kỳ : 30/09/2016	72,405,465,145	5,081,005,896	20,747,627,714	109,619,522	98,343,718,277

8. Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Cộng	
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956	
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	
- Mua trong kỳ	-	-	-	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ	12,348,804,956	70,000,000	12,418,804,956	
Giá trị hao mòn lũy kế			-	
1. Số dư đầu năm	4,320,505,473	70,000,000	4,390,505,473	
2. Số tăng trong kỳ	321,917,193	-	321,917,193	
- Khấu hao trong kỳ	321,917,193		321,917,193	
- Tăng khác			-	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán			-	
- Giảm khác			-	
4. Số dư cuối kỳ	4,642,422,666	70,000,000	4,712,422,666	
Giá trị còn lại			-	
1. Tại ngày đầu năm	8,028,299,483	-	8,028,299,483	
2. Tại ngày cuối kỳ 30/09/2016	7,706,382,290	-	7,706,382,290	

16 a

Phụ lục số 03:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	140,300,000,000	11,389,859,500	1,131,623,501	(2,524,789,900)	3,390,355,276	30,852,782,889	184,539,831,266
Tăng vốn trong năm trước	46,810,000,000		-	(1,340,000)			46,808,660,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	27,112,105,952	27,112,105,952
Tăng khác	-	4,954,500,000			1,005,510,563	3,951,844	5,963,962,407
Giảm vốn trong năm trước		6,890,000,000		-	-	-	6,890,000,000
Lỗ trong năm trước	-	-		-	-	-	-
Giảm khác	-	167,000,000	203,177,282		-	30,929,024,197	31,299,201,479
2. Số dư cuối năm trước	187,110,000,000	9,287,359,500	928,446,219	(2,526,129,900)	4,395,865,839	27,039,816,488	226,235,358,146
3. Số dư đầu năm nay	187,110,000,000	9,287,359,500	928,446,219	(2,526,129,900)	4,395,865,839	27,039,816,488	226,235,358,146
Tăng vốn trong kỳ	-	-		-	-		-
Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ	-	-		-		22,524,652,711	22,524,652,711
Tăng khác	-	-	-	-	952,756,321	-	952,756,321
Giảm vốn trong kỳ	-	-		-	7,388,367		7,388,367
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-			-
Giảm khác	-	-	367,507,958	-		24,223,561,705	24,591,069,663
4. Số dư cuối kỳ: 30/09/2016	187,110,000,000	9,287,359,500	560,938,261	(2,526,129,900)	5,341,233,793	25,340,907,494	225,114,309,148

Phu lục số 04:

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng cộng
		Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52,860,857,934	63,873,720,045	321,651,365	117,056,229,344
2	Giá vốn thương mại và dịch vụ	81,388,046,904	5,085,127,739	203,743,758	86,676,918,401
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(28,527,188,970)	58,788,592,306	117,907,607	30,379,310,943
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1,996,531,655	7,672,646	233,253	2,004,437,554
5	Chi phí tài chính	52,831,464	40,876,299	-	93,707,763
6	Chi phí bán hàng	-			-
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12,812,305,061	1,405,598,344	195,195,428	14,413,098,833
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(39,395,793,840)	57,349,790,309	(77,054,568)	17,876,941,901
9	Thu nhập khác	24,293,346,500	24,292,585	-	24,317,639,085
10	Chi phí khác	13,540,601,259	-	-	13,540,601,259
11	Lợi nhuận khác	10,752,745,241	24,292,585	-	10,777,037,826
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(28,643,048,599)	57,374,082,894	(77,054,568)	28,653,979,727
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,132,122,382	1,829,432,272		5,961,554,653
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	58,622,350			58,622,350

Phu lục số 05:

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Lĩnh vực		Tổng cộng
		Kinh doanh thương mại	Kinh doanh dịch vụ	
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,989,363,125	99,066,866,219	117,056,229,344
2	Giá vốn thương mại và dịch vụ	13,840,306,183	72,836,612,218	86,676,918,401
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,149,056,942	26,230,254,001	30,379,310,943
4	Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
	Doanh thu hoạt động tài chính			2,004,437,554
	Chi phí tài chính			93,707,763
	Chi phí bán hàng			-
	Chi phí quản lý doanh nghiệp			14,413,098,833
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			17,876,941,901
	Thu nhập khác			24,317,639,085
	Chi phí khác			13,540,601,259
	Lợi nhuận khác			10,777,037,826
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			28,653,979,727
	Chi phí thuế TNDN hiện hành			5,961,554,653
	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			58,622,350